

Số: 03.03/2023/CBGVL-SXD

Hà Nội, ngày 29 tháng 9 năm 2023

CÔNG BỐ

GIÁ MỘT SỐ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 9 VÀ QUÝ III NĂM 2023

- Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;
- Căn cứ Luật Giá ngày 01/01/2012;
- Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc Hướng dẫn một số nội dung về xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ các văn bản của UBND Thành phố: số 5269/VP-ĐT ngày 31/5/2021 về việc thực hiện các giải pháp để giảm thiểu tác động tiêu cực của dịch Covid-19 và biến động giá thép đến các hoạt động xây dựng; số 3774/UBND-KT ngày 29/10/2021 về việc thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP của Chính phủ và các Thông tư của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Trên cơ sở kết quả khảo sát thu thập thông tin giá vật liệu xây dựng trên địa bàn Hà Nội tháng 9 và quý III năm 2023, ý kiến thống nhất của Liên ngành (Xây dựng, Tài chính, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông Vận tải) tại cuộc họp về phương án công bố giá vật liệu xây dựng tháng 9 và quý III năm 2023, Sở Xây dựng tổng hợp và công bố giá vật liệu xây dựng tháng 9 và quý III năm 2023 như sau:

1. Giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố:

Giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá trên địa bàn thành phố Hà Nội là giá trung bình đến chân công trình tại thời điểm tháng 9 và quý III năm 2023, đã bao gồm các loại thuế và phí theo quy định (chưa bao gồm VAT). Chi tiết trong Phụ lục kèm theo Công bố giá một số vật liệu xây dựng tháng 9 và quý III năm 2023.

2. Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khoảng cách, cự ly vận chuyển, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, yêu cầu thiết kế và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn chủng loại vật liệu phù hợp yêu cầu thiết kế và xác định giá phù hợp giá thị trường, đảm bảo hiệu quả, đáp ứng mục tiêu đầu tư, tránh thất thoát, lãng phí.

3. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn một số nội dung về xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng và các quy định hiện hành của Nhà nước có liên quan.

3. Trường hợp các vật liệu chỉ có giá bán tại mỏ thì giá vật liệu đến hiện trường công trình được xác định theo hướng dẫn tại quy định tại Điểm b, Khoản 3, Điều 9 Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung về xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng: Cụ thể:

“1.2.1.2. Phương pháp xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình (G^{vl}):

Giá vật liệu đến hiện trường công trình được xác định theo công thức:

$$G^{vl} = G^{ng} + C^{v/c} + C^{bx} + C^{vcnb} + C^{hh} \quad (4.2)$$

Trong đó:

- G^{ng} : giá vật liệu tại nguồn cung cấp;
- $C^{v/c}$: chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình (bao gồm cả chi phí trung chuyển, nếu có);
- C^{bx} : chi phí bốc xếp (bao gồm cả chi phí bốc lên, xếp xuống) (nếu có);
- C^{vcnb} : chi phí vận chuyển nội bộ trong công trình (nếu có);
- C^{hh} : chi phí hao hụt bảo quản tại hiện trường công trình (nếu có).

Bảng tính giá vật liệu đến hiện trường công trình được tổng hợp theo hướng dẫn tại Bảng 4.1 dưới đây. Trong đó, chi phí vận chuyển đến công trình xác định trên cơ sở phương án vận chuyển (cự ly, cước, cấp đường vận chuyển, loại, tải trọng phương tiện vận chuyển) phù hợp với tiến độ thi công xây dựng và cước vận chuyển, định mức vận chuyển, giá dịch vụ vận chuyển.”

5. Trường hợp các loại vật liệu trong bảng công bố có giá biến động (tăng hoặc giảm) so với giá công bố hoặc không có trong công bố giá: Chủ đầu tư có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại Điểm b, Khoản 3, Điều 9 Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng ("*Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư này*") khi lập dự toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu thực tế và điều kiện kỹ thuật của từng công trình; Có thể tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự được công bố tại các địa phương lân cận đảm bảo mức giá phù hợp, đáp ứng nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình về tiến độ dự kiến, khối lượng cung cấp, tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật của vật liệu.

Khi chủ đầu tư, đơn vị tư vấn tổ chức khảo sát, xác định giá vật liệu cần lưu ý:

- Các chủng loại vật liệu được sử dụng phải phù hợp với hồ sơ thiết kế, đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành về kỹ thuật và quy định về Quản lý vật liệu xây dựng tại Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ, có Giấy chứng nhận chất lượng sản phẩm theo các quy định hiện hành.

- Thông tin giá của các loại vật liệu từ nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng phải có giấy phép kinh doanh theo quy định của pháp luật, giá của các loại vật liệu sử dụng đảm bảo phù hợp tại thời điểm lập dự toán.



Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc có biến động giá, đề nghị các đơn vị tổng hợp gửi về Sở Xây dựng (gửi kèm theo hồ sơ xác định giá) để được xem xét, hướng dẫn theo quy định./.

Nơi nhận:

- Đ/c: Giám đốc Sở (để b/c);
- Các đ/c: PGĐ Sở
- Các Sở: TC, NTPTNT, CT, GTVT;
- Văn phòng (để đăng Website của Sở);
- Lưu: KTXD._(TAnh)

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Mạc Đình Minh



BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÀNH PHỐ HÀ NỘI

(Kèm theo văn bản số 03.03/2023/CBGVL-SXD ngày 29/9/2023 của Sở Xây dựng)



Đơn vị: Đồng

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố Tháng 9-2023 (chưa VAT)
I - NHÓM VẬT LIỆU CÁT:			
Giá tại Thị xã Sơn Tây và các Huyện: Thường Tín, Đan Phượng, Phúc Thọ, Thạch Thất, Quận Bắc Từ Liêm, Ba Vì, Phú Xuyên, Hoài Đức, Thanh Trì.			
1	Cát xây	m ³	183.000
2	Cát vàng	m ³	485.000
3	Cát đen đổ nền	m ³	179.000
Giá tại các Huyện: Đông Anh, Gia Lâm, Mê Linh, Sóc Sơn, Mỹ Đức, Quốc Oai, Thanh Oai, Chương Mỹ, Ứng Hoà, Quận Nam Từ Liêm.			
4	Cát xây	m ³	191.000
5	Cát vàng	m ³	539.000
6	Cát đen đổ nền	m ³	185.000
Giá tại các Quận: Ba Đình, Cầu Giấy, Hai Bà Trưng, Đống Đa, Hoàn Kiếm, Long Biên, Tây Hồ, Thanh Xuân, Hoàng Mai, Hà Đông.			
7	Cát xây	m ³	202.000
8	Cát vàng	m ³	584.000
9	Cát đen đổ nền	m ³	195.000
II - NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ:			
Giá tại Huyện Mỹ Đức, Ứng Hòa, Chương Mỹ, Phú Xuyên			
10	Đá 1x2	m ³	282.000
11	Đá 2x4	m ³	269.000
12	Đá 4x6	m ³	237.000
13	Đá dăm cấp phối lớp trên	m ³	250.000
14	Đá dăm cấp phối lớp dưới	m ³	241.000
15	Đá hộc	m ³	222.000
16	Đá xay	m ³	220.000
Giá tại Thị xã Sơn Tây và các Huyện: Thanh Trì, Sóc Sơn, Đông Anh, Gia lâm, Mê Linh, Thường Tín, Hoài Đức, Quốc Oai, Thanh Oai, Phúc Thọ, Thạch Thất, Ba Vì, Đan Phượng, Quận: Nam Từ Liêm, Bắc Từ Liêm			

17	Đá 1x2	m ³	311.000
18	Đá 2x4	m ³	296.000
19	Đá 4x6	m ³	258.000
20	Đá dăm cấp phối lớp trên	m ³	277.000
21	Đá dăm cấp phối lớp dưới	m ³	268.000
22	Đá hộc	m ³	239.000
23	Đá xay	m ³	220.000
Giá tại các Quận: Ba Đình, Cầu Giấy, Hai Bà Trưng, Đống Đa, Hoàn Kiếm, Long Biên, Tây Hồ, Thanh Xuân, Hoàng Mai, Hà Đông.			
24	Đá 1x2	m ³	331.000
25	Đá 2x4	m ³	326.000
26	Đá 4x6	m ³	297.000
27	Đá dăm cấp phối lớp trên	m ³	302.000
28	Đá dăm cấp phối lớp dưới	m ³	292.000
29	Đá hộc	m ³	263.000
30	Đá xay	m ³	220.000
III - SẢN PHẨM XI MĂNG			
Công ty Cổ phần Sài Sơn			
31	Xi măng poóc lăng hỗn hợp bao PCB30 (Đã bao gồm VAT 8%; Giao hàng tại máng xuất xi măng của Nhà máy)	tấn	1.030.000
29	Xi măng poóc lăng hỗn hợp bao PCB40 (Đã bao gồm VAT 8%; Giao hàng tại máng xuất xi măng của Nhà máy)	tấn	1.130.000
Công ty Xi măng Nghi Sơn			
30	Xi măng bao PCB40 (Giao hàng tại máng xuất xi măng của Nhà máy)	tấn	1.301.227
IV- SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI			
CÔNG TY CỔ PHẦN LUYỆN THÉP CAO CẤP VIỆT NHẬT			
32	D10 - CB300V	kg	13.600
33	D12 - CB300V	kg	13.450
34	D14 - D32 - CB300V	kg	13.400
35	D10 - CB400V	kg	13.500
36	D12 - CB400V	kg	13.500
37	D14 - D32 - CB400V	kg	13.500
38	D10 - CB500V	kg	13.700
39	D12 - CB500V	kg	13.550
40	D14 - D32 - CB500V	kg	13.500
CÔNG TY CỔ PHẦN SX THÉP VIỆT ĐỨC VGS			
41	Thép cuộn tròn CB240 -D6-D8	kg	13.430
42	Thép thanh vằn D10(SD295,CB300,CII,Gr40)	kg	13.890
43	Thép thanh vằn D12 (SD295,CB300,CII,Gr40)		13.530

44	Thép thanh vằn D14-D32 (SD295,CB300,CII,Gr40)	kg	13.480
45	Thép thanh vằn D10 (SD390,CB400,CIII,Gr60)	kg	13.580
46	Thép thanh vằn D12 (SD390,CB400,CIII,Gr60)		13.640
47	Thép thanh vằn D14-D32 (SD390,CB400,CIII,Gr60)	kg	13.580
48	Thép thanh vằn D36-D40 (SD390,CB400,CIII,Gr60)	kg	13.580
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT Ý			
49	Thép cuộn D6-8 -CB240T	kg	13.430
50	Thép thanh vằn D10(CB300)	kg	13.690
51	Thép thanh vằn D12 (CB300)		13.530
52	Thép thanh vằn D14-D32 (CB300)	kg	13.480
53	Thép thanh vằn D14-D32 (CB400)	kg	13.850
54	Thép thanh vằn D36-D40 (CB400)	kg	13.850
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP HÒA PHÁT			
55	Thép cuộn D6-8 -CB240T	kg	13.430
56	Thép thanh vằn D10(CB300)	kg	13.740
57	Thép thanh vằn D12 (CB300)	kg	13.580
58	Thép thanh vằn D14-D32 (CB300)	kg	13.530
59	Thép thanh vằn D14-D32 (CB400)	kg	13.640
60	Thép thanh vằn D36-D40 (CB400)	kg	13.640
SẢN PHẨM THÉP HÌNH (SS400-CT38, CT42, L=6m; 9m; 12m)			
61	Thép góc L50; L60; L63÷65; L70÷75; L80÷100	kg	15.050
62	Thép góc L120÷130, L40	kg	15.050
63	Thép góc L150	kg	15.420
64	Thép I10	kg	15.420
65	Thép I12	kg	15.420
<u>VI- SẢN PHẨM NHỰA ĐƯỜNG</u>			
Sản phẩm nhựa đường 60/70 -TCVN 7495:2005			
66	- Nhựa đường phuy	kg	18.000
67	- Nhựa đường đặc nóng	kg	17.000

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG KHẢO SÁT TẠI MỘT SỐ TỈNH ĐỂ THAM KHẢO

(Kèm theo văn bản số 03.03/2023/CBGVL-SXD ngày 29/9/2023 của Sở Xây dựng)



Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố Tháng 9-2023 (chưa VAT)	Ghi chú
<u>NHÓM VẬT LIỆU ĐẤT ĐẤP</u>				
Công ty cổ phần Yên Quang – Mỏ đất Yên Quang, Xóm Văn Minh, Xã Quang Tiến, Thành phố Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bình				
1	Đất đắp (loại đất khi đầm đạt K98)	m ³	73.000	- Giá đất đắp là giá bán đất tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc, không bao gồm chi phí vận chuyển và thuế GTGT.
2	Đất đắp (loại đất khi đầm đạt K95)	m ³	63.000	
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Quang Long – Mỏ đất Núi Voi, Xã Hòa Sơn, Huyện Lương Sơn, Tỉnh Hòa Bình				
1	Đất đắp (loại đất khi đầm đạt K98)	m ³	72.000	- Giá đất đã bao gồm thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường, chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản và các khoản chi phí khai thác
Công ty TNHH Cường Đại – Mỏ đất Núi Đâu, Xã Minh Đức, Thành phố Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên				
1	Đất san nền	m ³	54.000	
2	Đất đắp (loại đất khi đầm đạt K95)	m ³	72.000	
3	Đất đắp (loại đất khi đầm đạt K98)	m ³	77.000	